



Bài báo nghiên cứu NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH CAN THIỆP TÍCH HỢP PHÁT TRIỂN VỐN TÂM LÝ TRONG KHỞI NGHIỆP CHO SINH VIÊN VIỆT NAM

Huỳnh Văn Sơn

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Huỳnh Văn Sơn – Email: sonhv@hcmue.edu.vn

Ngày nhận bài: 29-04-2026; Ngày nhận bài sửa: 12-5-2026; Ngày duyệt đăng: 22-5-2026

TÓM TẮT

Nghiên cứu này đề xuất và kiểm định hiệu quả của mô hình can thiệp tích hợp nhằm phát triển vốn tâm lý trong khởi nghiệp cho sinh viên (SV) Việt Nam. Thiết kế bán thực nghiệm được áp dụng, kết hợp phương pháp nghiên cứu hỗn hợp giữa định lượng và định tính. Khách thể nghiên cứu gồm 350 SV tại Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) tham gia hai biện pháp can thiệp là giáo dục nâng cao nhận thức diện rộng và khai vấn cá nhân chuyên sâu. Kết quả định lượng chỉ ra điểm số vốn tâm lý của SV gia tăng có ý nghĩa thống kê ở cả 4 thành tố, bao gồm niềm tin vào năng lực bản thân, sự hi vọng, sự kiên cường và sự lạc quan sau can thiệp, với kích thước ảnh hưởng từ trung bình đến rất lớn. Đồng thời, phân tích định tính từ 30 cuộc phỏng vấn sâu làm sáng tỏ cơ chế chuyển hóa tâm lý, minh chứng cho sự dịch chuyển nhận thức của SV từ thái độ e ngại rủi ro sang tư duy xem khởi nghiệp là tiến trình có thể học hỏi và tái cấu trúc thái độ tích cực khi đối diện thất bại. Từ các bằng chứng thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất mô hình can thiệp tích hợp ba tầng bao gồm giáo dục nền tảng, hỗ trợ tăng cường và khai vấn cá nhân, nhằm cung cấp giải pháp toàn diện bồi dưỡng nguồn lực tâm lý cho SV.

Từ khóa: giáo dục khởi nghiệp; vốn tâm lý trong khởi nghiệp; mô hình can thiệp; thực nghiệm tâm lý; sinh viên

1. Mở đầu

Bối cảnh toàn cầu hóa và đổi mới sáng tạo hiện nay đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc bồi dưỡng tinh thần khởi nghiệp cho thế hệ trẻ. Tại Việt Nam, hoạt động khởi nghiệp đang diễn ra vô cùng sôi nổi với sự hỗ trợ mạnh mẽ từ Chính phủ thông qua các chính sách như Đề án Hỗ trợ học sinh, SV khởi nghiệp đến năm 2025. Tuy nhiên, tỉ lệ khởi nghiệp thành công tại Việt Nam chỉ đạt khoảng 3% (Nguyen, 2020). Sự thất bại này không chỉ xuất phát từ sự thiếu hụt nguồn lực tài chính hay kinh nghiệm thị trường, mà phần lớn bắt nguồn từ việc người trẻ chưa được chuẩn bị kỹ lưỡng về mặt tâm lý để đối diện với rủi ro và các hoàn cảnh nhiều biến động (Tang, 2022).

Cite this article as: Huynh, V. S. (2026). A study on an integrated intervention model for developing entrepreneurial psychological capital among Vietnamese university students. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 23(6), 1377-1386. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.6.5766\(2026\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.6.5766(2026))

Nhằm lí giải khả năng kiên trì vượt khó của các cá nhân, khái niệm vốn tâm lí đã thu hút sự quan tâm sâu sắc của giới học thuật. Vượt lên trên vốn con người đại diện cho tri thức chuyên môn (Becker, 1993) và vốn xã hội đại diện cho mạng lưới quan hệ (Bourdieu, 1986), vốn tâm lí tập trung vào bản chất bên trong của con người, trả lời cho câu hỏi cá nhân đó là ai và có thể trở thành ai trong tương lai (Luthans & Youssef, 2004). Dựa trên nền tảng của tâm lí học tích cực, Luthans và cộng sự (2007) đã định nghĩa vốn tâm lí là trạng thái phát triển tâm lí tích cực của một cá nhân, được cấu thành bởi bốn thành tố cốt lõi bao gồm niềm tin vào năng lực bản thân, sự hi vọng, sự lạc quan và sự kiên cường. Điểm đặc biệt của cấu trúc tâm lí này là tính trạng thái, nghĩa là nguồn lực này không cố định bẩm sinh mà hoàn toàn có thể được đo lường, bồi dưỡng và phát triển thông qua các chương trình can thiệp giáo dục có chủ đích (Avey et al., 2009; Luthans et al., 2015).

Đi sâu vào bối cảnh khởi nghiệp, vốn tâm lí đóng vai trò như một nguồn năng lượng nội sinh quyết định hiệu suất và hành vi của người thực hiện khởi sự kinh doanh. Niềm tin vào năng lực bản thân là động lực cốt lõi giúp cá nhân tổ chức và thực hiện các hành động cần thiết để vượt qua nhiệm vụ đầy thử thách (Bandura, 1997). Cùng với đó, sự hi vọng tạo ra ý chí và lộ trình linh hoạt để con người tìm kiếm các giải pháp thay thế khi gặp bế tắc (Snyder et al., 1991). Đối với khía cạnh đối diện nghịch cảnh, người lạc quan luôn nhìn nhận khó khăn là thử thách mang tính tạm thời và có thể thay đổi (Seligman, 1998). Đồng thời, sự kiên cường chính là khả năng phục hồi và thích ứng mạnh mẽ hơn sau những rủi ro (Masten, 2001). Tổng hợp lại, vốn tâm lí thúc đẩy mạnh mẽ ý định, động lực và năng lực thực thi khởi nghiệp của cá nhân (Miao et al., 2017).

Mặc dù các nghiên cứu quốc tế đã làm rõ vai trò của vốn tâm lí, tổng quan tài liệu tại Việt Nam cho thấy vẫn còn một khoảng trống về chủ đề này. Các công trình nghiên cứu trong nước thời gian qua chủ yếu tập trung phân tích các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp chung chung (Le et al., 2016) hoặc đi sâu vào vai trò của giáo dục khởi nghiệp (Nguyen, 2021). Các nghiên cứu chuyên biệt về vốn tâm lí lại đa phần được thực hiện trong lĩnh vực quản trị nhân sự và hiệu quả làm việc của nhân viên (Giang, 2017). Rất hiếm nghiên cứu chú trọng đến việc bồi dưỡng nguồn lực tâm lí cho nhóm khách thể là SV có định hướng khởi nghiệp. Hơn thế nữa, các dữ liệu thực tiễn cho thấy SV Việt Nam hiện có sự phát triển chưa đồng đều về vốn tâm lí, trong đó sự kiên cường và thái độ lạc quan trước rủi ro, thất bại vẫn là một điểm nghẽn lớn cần được khắc phục kịp thời.

Xuất phát từ bối cảnh lí luận và khoảng trống nghiên cứu thực tiễn nêu trên, bài báo này được thực hiện nhằm mục tiêu hệ thống hóa cơ sở học thuật, đánh giá thực trạng và đặc biệt là đề xuất, kiểm định hiệu quả của mô hình can thiệp tích hợp nhằm phát triển vốn tâm lí trong khởi nghiệp cho SV Việt Nam. Bằng việc kết hợp hài hòa giữa phương pháp giáo dục diện rộng nâng cao nhận thức chung và hoạt động khai vấn tâm lí cá nhân hóa, nghiên cứu hướng đến việc xây dựng một mô hình can thiệp tích hợp toàn diện. Kết quả của nghiên cứu kì vọng sẽ mang lại những đóng góp mới về mặt phương pháp giáo dục, thúc đẩy việc

chuyển dịch trọng tâm từ truyền đạt kiến thức kinh doanh sang bồi dưỡng chiều sâu tâm lý, qua đó xây dựng một thể hệ doanh nhân trẻ bền bỉ, sáng tạo và tự tin.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Khách thể và thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng thiết kế bán thực nghiệm theo mô hình đo lường trước và sau can thiệp kết hợp với phương pháp nghiên cứu hỗn hợp giữa định lượng và định tính. Khách thể tham gia thực nghiệm bao gồm 350 SV đang học tập tại Trường Đại học Sư phạm TPHCM. Việc lựa chọn mẫu hướng đến sự đa dạng về nhóm ngành đào tạo bao gồm khối ngành sư phạm và ngoài sư phạm, cũng như sự khác biệt về kinh nghiệm thực tiễn nhằm đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của các biện pháp trong những bối cảnh học tập khác nhau. Song song với khảo sát diện rộng, nghiên cứu chọn lọc 30 SV thuộc nhóm mẫu đã nêu để phỏng vấn sâu nhằm khám phá cơ chế chuyển hóa tâm lý.

2.2. Công cụ đo lường

Công cụ đo lường chính trong nghiên cứu là thang đo vốn tâm lý trong khởi nghiệp của SV do nhóm tác giả tự xây dựng và chuẩn hóa dựa trên nền tảng khung lý thuyết của nhóm tác giả Luthans cùng các cộng sự vào năm 2007. Thang đo bao gồm 32 biến quan sát đánh giá bốn thành tố cốt lõi là niềm tin vào năng lực khởi nghiệp, sự hi vọng, sự lạc quan và sự kiên cường. Các biến quan sát được đánh giá thông qua thang đo năm mức độ từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý. Kết quả kiểm định tâm trắc học trên khách thể SV cho thấy thang đo đạt độ tin cậy rất xuất sắc với hệ số Cronbach's alpha tổng thể đạt 0,94. Đối với phần nghiên cứu định tính, hệ thống câu hỏi phỏng vấn bán cấu trúc được thiết kế theo định hướng hiện tượng học của Moustakas (1994) nhằm khai thác tối đa chiều sâu nhận thức và trải nghiệm của người tham gia.

2.3. Quy trình và biện pháp thực nghiệm

Quy trình thực nghiệm được triển khai tuần tự qua ba giai đoạn chính bao gồm đánh giá trước can thiệp, tiến hành can thiệp và đánh giá sau can thiệp. Dựa trên nguyên tắc đảm bảo tính khả thi và phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý của SV, nghiên cứu tổ chức triển khai hai biện pháp can thiệp cốt lõi. Biện pháp thứ nhất là giáo dục nâng cao nhận thức diện rộng được áp dụng cho toàn bộ 350 SV. Biện pháp này cung cấp cho người học hiểu biết nền tảng về cấu trúc của vốn tâm lý, đồng thời tạo ra các tình huống mô phỏng để SV thực hành đối diện với rủi ro và thất bại trong một môi trường an toàn. Biện pháp thứ hai là tham vấn và khai vấn cá nhân chuyên sâu được thực hiện trên một nhóm nhỏ gồm 15 SV có nhu cầu hỗ trợ đặc biệt. Nội dung khai vấn tập trung vào việc giúp SV nhận diện các rào cản tâm lý cá nhân, tháo gỡ niềm tin giới hạn và xây dựng mục tiêu khởi nghiệp sát với thực tế.

2.4. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu định lượng được xử lý bằng các kỹ thuật thống kê chuyên dụng. Nghiên cứu sử dụng kiểm định trung bình mẫu phụ thuộc để so sánh sự thay đổi điểm số vốn tâm lý của SV trước và sau khi tham gia can thiệp. Đồng thời, phương pháp phân tích phương sai hiệp biến

và mô hình tuyến tính tổng quát được áp dụng nhằm kiểm soát các biến nền như giới tính hay kinh nghiệm khởi nghiệp, qua đó xác định mức độ tác động độc lập và thực sự của các biện pháp giáo dục. Đối với dữ liệu định tính thu thập từ các cuộc phỏng vấn sâu, nghiên cứu tiến hành phương pháp phân tích theo chủ đề nhằm nhận diện các mẫu hình tâm lý đặc trưng, làm sáng tỏ ý nghĩa của các con số thống kê và giải thích cơ chế tác động của từng biện pháp.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kết quả nghiên cứu định lượng

Để đánh giá tác động của biện pháp giáo dục nâng cao nhận thức diện rộng đối với toàn bộ khách thể, nghiên cứu sử dụng kiểm định t cho mẫu phụ thuộc nhằm so sánh điểm số vốn tâm lý của SV trước và sau khi tham gia can thiệp. Kết quả phân tích được trình bày chi tiết tại Bảng 1.

Bảng 1. So sánh vốn tâm lý trong khởi nghiệp trước và sau áp dụng biện pháp giáo dục diện rộng

Thành tố	Đo lường trước - Giá trị trung bình	Đo lường trước - Độ lệch chuẩn	Đo lường sau - Giá trị trung bình	Đo lường sau - Độ lệch chuẩn	Giá trị t	Mức ý nghĩa p	Kích thước ảnh hưởng Cohen's d
Niềm tin vào năng lực	3,56	0,52	3,94	0,48	14,82	<0,001	0,79
Sự hi vọng	3,60	0,49	4,02	0,46	16,35	<0,001	0,87
Sự lạc quan	3,31	0,50	3,75	0,49	15,27	<0,001	0,81
Sự kiên cường	3,21	0,53	3,66	0,51	14,09	<0,001	0,76
Vốn tâm lý tổng thể	3,42	0,47	3,87	0,45	18,62	<0,001	0,78

Nguồn: Dữ liệu xử lý từ 350 SV tham gia thực nghiệm

Dữ liệu từ Bảng 1 cho thấy có sự gia tăng rõ rệt và mang ý nghĩa thống kê ở cả điểm tổng thể lẫn bốn thành tố của vốn tâm lý trong khởi nghiệp sau khi SV tham gia biện pháp can thiệp giáo dục. Điểm trung bình vốn tâm lý tổng thể tăng từ 3,42 lên 3,87. Chỉ số kích thước ảnh hưởng Cohen's d đạt 0,78 thể hiện mức độ tác động của biện pháp giáo dục nằm trong khoảng từ trung bình đến lớn. Đặc biệt, sự hi vọng ghi nhận mức tăng trưởng mạnh mẽ nhất với kích thước ảnh hưởng đạt 0,87. Kết quả này chứng minh chương trình can thiệp diện rộng đã thúc đẩy mạnh mẽ động lực, khả năng định hướng mục tiêu và kỹ năng tìm kiếm lộ trình hành động của SV.

Khi đưa các dữ liệu này vào mô hình tuyến tính tổng quát kết hợp phân tích phương sai hiệp biến nhằm kiểm soát các biến nền, kết quả khẳng định vốn tâm lý trước can thiệp là yếu tố dự báo mạnh nhất đối với kết quả sau can thiệp. Bên cạnh đó, kinh nghiệm tham gia hoạt động khởi nghiệp và việc tham gia các dự án sáng tạo cũng đóng góp ý nghĩa thống kê

vào sự gia tăng điểm số. Điều này cho thấy trải nghiệm thực tiễn đóng vai trò như một chất xúc tác giúp SV hấp thụ nội dung giáo dục hiệu quả hơn.

Song song với can thiệp diện rộng, nghiên cứu tiến hành đánh giá hiệu quả của biện pháp khai vấn cá nhân chuyên sâu trên một nhóm khách thể đặc thù. Bảng 2 trình bày sự thay đổi điểm số của nhóm SV này.

Bảng 2. Sự thay đổi vốn tâm lý trong khởi nghiệp của nhóm SV tham gia khai vấn cá nhân

Thành tố	Đo lường trước - Giá trị trung bình	Đo lường trước - Độ lệch chuẩn	Đo lường sau - Giá trị trung bình	Đo lường sau - Độ lệch chuẩn	Giá trị t	Mức ý nghĩa p	Kích thước ảnh hưởng Cohen's d
Niềm tin vào năng lực	3,28	0,41	4,05	0,39	5,92	<0,001	1,53
Sự hi vọng	3,35	0,38	4,10	0,36	6,21	<0,001	1,60
Sự lạc quan	3,12	0,40	3,89	0,42	5,47	<0,001	1,41
Sự kiên cường	3,09	0,44	3,96	0,43	6,03	<0,001	1,56
Vốn tâm lý tổng thể	3,21	0,38	3,95	0,41	6,84	<0,001	1,77

Nguồn: Dữ liệu xử lý từ 15 SV tham gia biện pháp khai vấn cá nhân

Kết quả tại Bảng 2 cho thấy sự gia tăng điểm số vốn tâm lý của nhóm SV tham gia khai vấn cá nhân diễn ra rất mạnh mẽ. Kích thước ảnh hưởng Cohen's d tổng thể đạt 1,77 thể hiện mức độ tác động lớn của biện pháp này. Điểm đáng chú ý là sự kiên cường và niềm tin vào năng lực khởi nghiệp ghi nhận tăng vọt. Đây vốn là hai thành tố rất khó cải thiện thông qua giáo dục lý thuyết, qua đó minh chứng rằng khai vấn cá nhân có ưu thế trong việc tháo gỡ các niềm tin giới hạn và hỗ trợ SV vượt qua các rào cản tâm lý đặc thù.

3.2. Kết quả phân tích định tính

Nhằm làm sáng tỏ cơ chế tác động ẩn sau các con số thống kê, nghiên cứu tiến hành phân tích chủ đề dựa trên dữ liệu phỏng vấn sâu 30 SV sau thực nghiệm. Kết quả phát hiện bốn chủ đề chuyển hóa tâm lý cốt lõi:

Thứ nhất là sự chuyển dịch nhận thức về khởi nghiệp từ thái độ e ngại rủi ro sang tư duy xem đây là tiến trình có thể học hỏi. SV không còn đồng nhất khởi nghiệp với một canh bạc tài chính mang tính được mất, mà hiểu rằng đó là chuỗi hành động có thể điều chỉnh liên tục. Sự tái định nghĩa này giúp SV nới lỏng các chuẩn mực hoàn hảo, giảm bớt sự tự đe dọa bản thân và gia tăng động lực thử nghiệm.

Thứ hai là sự gia tăng niềm tin vào năng lực khởi nghiệp từ trạng thái hoài nghi bản thân sang cảm nhận làm chủ. Các biện pháp can thiệp đã giúp SV từ bỏ thói quen so sánh xã hội đơn chiều để chuyển sang việc tự đánh giá dựa trên năng lực đa dạng của cá nhân. Đối với nhóm tham gia khai vấn, việc chất vấn lại những suy nghĩ tự trói buộc bản thân là chìa khóa giải phóng niềm tin vào năng lực.

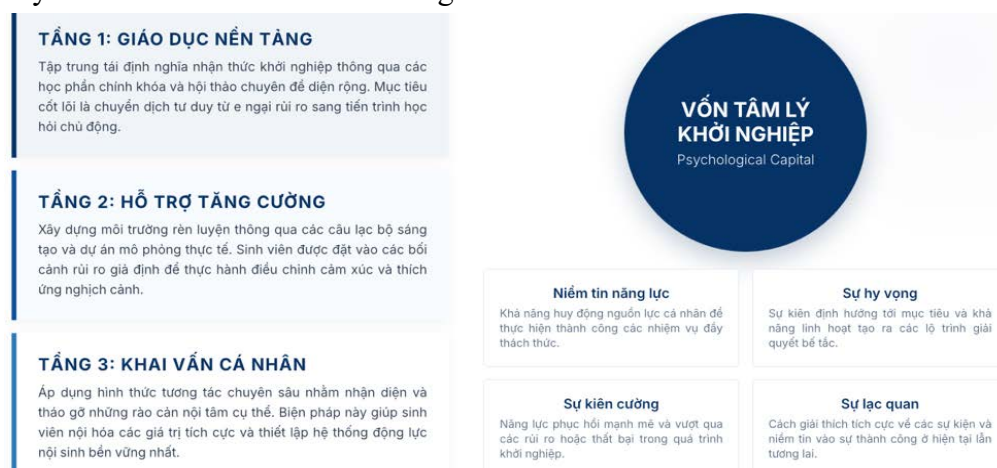
Thứ ba là sự thay đổi cách đối diện với thất bại và áp lực từ xu hướng né tránh, tự trách sang năng lực phục hồi và học hỏi. Khai vấn cá nhân giúp SV học được cách tách biệt giá

trị con người khỏi kết quả của một hành vi cụ thể. Nhờ việc hiểu rằng thất bại ở một bước không có nghĩa là thất bại của toàn bộ con người, SV củng cố được sự kiên cường và thái độ lạc quan thực tế.

Thứ tư là sự hình thành động lực bền vững và định hướng hành động. SV chuyển dịch từ động lực ngoại sinh như theo đuổi tiền bạc hay sự công nhận sang động lực nội sinh gắn liền với ý nghĩa công việc và sự phát triển bản thân. SV bắt đầu thiết lập các mục tiêu cụ thể, linh hoạt điều chỉnh kế hoạch và chấp nhận mức độ bất định nhất định để tiếp tục dần thân thay vì trì hoãn chờ đợi sự hoàn hảo.

3.3. Đề xuất mô hình can thiệp tích hợp phát triển vốn tâm lý trong khởi nghiệp cho SV

Kết quả định lượng và định tính của nghiên cứu này hoàn toàn tương thích với lập luận của Luthans và cộng sự (2007) cũng như nhận định của Youssef-Morgan và Luthans (2015) khi khẳng định vốn tâm lý là một trạng thái có thể được bồi dưỡng qua huấn luyện. Trong khi các chương trình giáo dục hiện hành thường chỉ tập trung truyền đạt kiến thức chuyên môn theo phân tích của Fayolle và Gailly (2015), nghiên cứu này chứng minh rằng việc tác động trực diện vào hệ thống niềm tin, sự hi vọng, sự lạc quan và khả năng kiên cường sẽ tạo ra sự thay đổi cốt lõi về bản lĩnh nền tảng của SV.



Hình 1. Mô hình can thiệp tích hợp phát triển vốn tâm lý trong khởi nghiệp cho SV

Sự khác biệt về mức độ tác động giữa can thiệp diện rộng và khai vấn cá nhân cho thấy hai biện pháp này không hề đối lập mà mang tính bổ trợ hữu cơ. Giáo dục diện rộng thiết lập mặt bằng nhận thức chung, trong khi khai vấn cá nhân giải quyết triệt để các rào cản nội tâm sâu sắc. Bên cạnh tác động của hai biện pháp chính, kết quả phân tích hiệp biến (ANCOVA) cũng cho thấy những SV có tham gia CLB/dự án sáng tạo có khả năng hấp thụ nội dung giáo dục tốt hơn. Điều này là cơ sở quan trọng để chúng tôi đề xuất Tầng 2 - Hỗ trợ tăng cường vào mô hình tích hợp. Từ cơ sở khoa học và bằng chứng thực tiễn đó, nghiên cứu chính thức đề xuất Mô hình can thiệp tích hợp phát triển vốn tâm lý trong khởi nghiệp cho SV Việt Nam tại Hình 1.

Mô hình được tổ chức theo cấu trúc ba tầng can thiệp từ rộng đến sâu nhằm cung cấp giải pháp toàn diện và mang tính hệ thống cho các cơ sở giáo dục đại học. Việc phân tầng

không chỉ giúp tối ưu hóa nguồn lực đào tạo mà còn đảm bảo mọi SV đều nhận được sự hỗ trợ tương xứng với nhu cầu và mức độ sẵn sàng tâm lý của bản thân.

Tầng một là Giáo dục nền tảng: Tầng can thiệp này được áp dụng đại trà cho toàn bộ SV thông qua các học phần chính khóa, các buổi hội thảo chuyên đề và các hoạt động trải nghiệm cơ bản. Mục tiêu cốt lõi của tầng một là tái định nghĩa khái niệm khởi nghiệp, chuyển dịch nhận thức của SV từ việc xem khởi nghiệp là một hành động đầy rủi ro sang một tiến trình có thể học hỏi và điều chỉnh. Ở cấp độ này, can thiệp nhằm xây dựng một nền tảng tâm lý tích cực chung, giúp SV làm quen với tư duy thiết lập mục tiêu, kỹ năng phản tư và tinh thần dám thử nghiệm. Dựa trên lý thuyết nhận thức xã hội của Bandura (1997), việc cung cấp những kiến thức nền tảng và tạo ra các trải nghiệm thành công bước đầu trong một môi trường học đường an toàn sẽ kích hoạt niềm tin vào năng lực bản thân, đồng thời gieo mầm cho sự hi vọng khi SV nhận ra có nhiều lộ trình khác nhau để tiếp cận sự thành công của bản thân.

Tầng hai là Hỗ trợ tăng cường: Tầng can thiệp này hướng đến nhóm SV đã có định hướng khởi nghiệp tương đối rõ ràng và có nhu cầu trải nghiệm thực tế sâu sắc hơn. Hoạt động ở tầng này được triển khai thông qua việc tổ chức các nhóm học tập chuyên sâu, các câu lạc bộ sáng tạo và những dự án mô phỏng kinh doanh. Đây chính là môi trường an toàn để SV rèn luyện niềm tin vào năng lực bản thân và khả năng kiên cường trước các rủi ro giả định mà không phải gánh chịu những tổn thất thực tế nặng nề. Theo lập luận của Masten (2001) về khả năng phục hồi, việc đặt cá nhân vào các bối cảnh có rủi ro được kiểm soát giúp họ học cách đối diện với nghịch cảnh, rèn luyện kỹ năng điều chỉnh cảm xúc và tìm kiếm giải pháp thích ứng. Các hoạt động làm việc nhóm tại tầng này cũng cung cấp nguồn động viên xã hội và cơ hội học tập gián tiếp thông qua việc quan sát những người đồng trang lứa vượt qua khó khăn, từ đó củng cố mạnh mẽ thái độ lạc quan và sự bền bỉ.

Tầng ba là Khai vấn cá nhân: Đây là tầng can thiệp mang tính chuyên sâu cao nhất, tập trung hỗ trợ trực tiếp theo hình thức một kèm một dành riêng cho những SV đang trực tiếp thực hiện dự án khởi nghiệp thực tế hoặc vấp phải những rào cản tâm lý lớn. Khác với giáo dục đại trà, hoạt động khai vấn đi sâu vào thế giới nội tâm của từng cá nhân, giúp SV nhận diện và tháo gỡ những niềm tin giới hạn đang kìm hãm hành động của họ. Thông qua quá trình đối thoại mang tính gợi mở, người khai vấn hỗ trợ SV tách biệt giá trị bản thân khỏi những kết quả thất bại của dự án, tái cấu trúc nhận thức về nghịch cảnh và thiết lập một hệ thống động lực nội sinh mạnh mẽ. Dựa trên lý thuyết về sự hi vọng của Snyder và cộng sự (1991), hoạt động khai vấn giúp SV vạch ra con đường thay thế khi bế tắc, đồng thời củng cố ý chí vươn lên. Kết quả thực nghiệm đã minh chứng biện pháp này mang lại kích thước ảnh hưởng cực kỳ lớn đối với khả năng kiên cường và niềm tin vào năng lực, giúp SV nội hóa sâu sắc các giá trị tâm lý để duy trì cam kết hành động lâu dài.

Tổng thể, sự vận hành liên hoàn của ba tầng can thiệp tạo ra một hệ sinh thái nuôi dưỡng tâm lý khép kín. Tầng một gieo hạt giống nhận thức, tầng hai rèn luyện bản lĩnh qua cọ xát thực tế, và tầng ba đóng vai trò như một cơ chế tháo gỡ điểm nghẽn và tăng tốc đột phá. Việc áp dụng đồng bộ mô hình này không chỉ nâng cao hiệu quả của công tác giáo dục

khởi nghiệp mà còn góp phần bồi dưỡng một thế hệ trí thức trẻ bền bỉ, sáng tạo và sẵn sàng đương đầu với mọi biến động của thời đại.

4. Kết luận

Nghiên cứu này đã hoàn thành mục tiêu đánh giá và kiểm chứng hiệu quả của các biện pháp phát triển vốn tâm lý trong khởi nghiệp cho SV Việt Nam thông qua thiết kế bán thực nghiệm. Kết quả nghiên cứu định lượng và định tính đã khẳng định vững chắc quan điểm của nhóm tác giả Luthans và cộng sự vào năm 2007 rằng vốn tâm lý không phải là một đặc điểm tính cách cố định bẩm sinh mà là một trạng thái hoàn toàn có thể được đánh thức và bồi dưỡng thông qua các tác động sư phạm phù hợp. Cả hai biện pháp bao gồm giáo dục nâng cao nhận thức diện rộng và khai vấn cá nhân chuyên sâu đều tạo ra sự gia tăng có ý nghĩa thống kê đối với bốn thành tố cấu thành vốn tâm lý bao gồm niềm tin vào năng lực bản thân, sự hi vọng, sự kiên cường và sự lạc quan. Đặc biệt, quá trình can thiệp đã giúp SV chuyển dịch nhận thức sâu sắc, từ tâm thế e ngại rủi ro sang tư duy xem khởi nghiệp là một tiến trình có thể học hỏi và sẵn sàng đối diện với nghịch cảnh để trưởng thành. Từ những bằng chứng thực nghiệm vững chắc, nghiên cứu đã đề xuất thành công mô hình can thiệp tích hợp ba tầng bao gồm giáo dục nền tảng, hỗ trợ tăng cường và khai vấn cá nhân. Mô hình này cung cấp một hệ thống giải pháp toàn diện và linh hoạt cho các cơ sở giáo dục đại học. Việc áp dụng mô hình này đòi hỏi các trường đại học cần thay đổi tư duy đào tạo, chuyển trọng tâm từ việc chỉ truyền đạt kiến thức và kỹ năng kinh doanh sang việc chú trọng phát triển chiều sâu nguồn lực tâm lý của người học theo nhận định của tác giả Fayolle và Gailly vào năm 2015. Sự đồng hành của các biện pháp hỗ trợ tâm lý sẽ giúp SV duy trì được động lực bền vững và bản lĩnh kiên cường khi bước vào hệ sinh thái khởi nghiệp thực tế.

Mặc dù đạt được những kết quả khả quan, nghiên cứu vẫn tồn tại một số giới hạn nhất định. Khách thể nghiên cứu chủ yếu tập trung vào khối ngành khoa học giáo dục với tỉ lệ nữ giới chiếm đa số, điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng khái quát hóa kết quả cho toàn bộ bối cảnh SV đa ngành. Bên cạnh đó, thời gian thực nghiệm trong vài tháng chưa đủ dài để đánh giá độ bền vững của vốn tâm lý khi SV thực sự rời ghế nhà trường và đối mặt với áp lực khắc nghiệt của thị trường kinh doanh. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai cần tiến hành khảo sát trên các nhóm mẫu đa dạng hơn về ngành nghề và giới tính. Đồng thời, việc thực hiện các nghiên cứu theo chiều dọc để theo dõi sự chuyển hóa của vốn tâm lý từ giai đoạn học đường đến giai đoạn trực tiếp vận hành doanh nghiệp là một hướng đi đầy triển vọng, hứa hẹn mang lại những đóng góp sâu sắc hơn cho chuyên ngành tâm lý học giáo dục và khởi nghiệp tại Việt Nam.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

❖ **Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 501.01-2023.23.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Avey, J. B., Luthans, F., & Jensen, S. M. (2009). Psychological capital: A positive resource for combating employee stress and turnover. *Human Resource Management*, 48(5), 677-693.
- Bandura, A. (1997). *Self-efficacy: The exercise of control*. Macmillan.
- Becker, G. S. (1993). *Human capital: A theoretical and empirical analysis, with special reference to education* (3rd ed.). University of Chicago Press.
- Bourdieu, P. (1986). The forms of capital. In J. Richardson (Ed.), *Handbook of theory and research for the sociology of education* (pp. 241-258). Greenwood.
- Fayolle, A., & Gailly, B. (2015). The impact of entrepreneurship education on entrepreneurial attitudes and intention: Hysteresis and persistence. *Journal of Small Business Management*, 53(1), 75-93.
- Giang, H. M. (2017). *Ảnh hưởng của vốn tâm lý tới sự tham gia vào công việc một cách tích cực và hiệu quả công việc của các trình dược viên* [The impact of psychological capital on work engagement and performance of medical representatives]. Master's thesis, Ho Chi Minh City Open University.
- Le, T. T. D., Nguyen, T., & Pham, A. (2016). Các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên thuộc khối ngành kinh tế và kỹ thuật tại Trường Đại học Lạc Hồng [Factors affecting entrepreneurial intention of students in economics and engineering at Lac Hong University]. *Lac Hong University Journal of Science*, 5.
- Luthans, F., & Youssef, C. M. (2004). Human, social, and now positive psychological capital management: Investing in people for competitive advantage. *Organizational Dynamics*, 33(2), 14-28.
- Luthans, F., Youssef, C. M., & Avolio, B. J. (2007). *Psychological Capital Questionnaire (PCQ): Self, other, and group versions*. Mind Garden.
- Luthans, F., Youssef, C. M., & Avolio, B. J. (2015). *Psychological capital and beyond*. Oxford University Press.
- Masten, A. S. (2001). Ordinary magic: Resilience processes in development. *American Psychologist*, 56(3), 227-238.
- Miao, C., Qian, S., & Ma, D. (2017). The relationship between entrepreneurial self-efficacy and firm performance: A meta-analysis of main and moderator effects. *Journal of Small Business Management*, 55(1), 37-54.
- Moustakas, C. (1994). *Phenomenological Research Methods*. Sage.
- Nguyen, N. P. T. (2021). Ảnh hưởng của giáo dục khởi nghiệp, năng lực cảm xúc và niềm tin vào năng lực bản thân đến ý định khởi nghiệp của sinh viên đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh [The impact of entrepreneurship education, emotional competence, and self-efficacy on students' entrepreneurial intention]. *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science*, 16(2), 115-129.
- Nguyen, Q. H. (2020). *Thực trạng và giải pháp thúc đẩy khởi nghiệp tại Việt Nam* [Current situation and solutions for promoting entrepreneurship in Vietnam]. National Economics University Publishing House.
- Seligman, M. E. P. (1998). *Learned optimism: How to change your mind and your life*. Pocket Books.

- Snyder, C. R., Harris, C., Anderson, J. R., Holleran, S. A., Irving, L. M., Sigmon, S. T., Yoshinobu, L., Gibb, J., Langelle, C., & Harney, P. (1991). The will and the ways: Development and validation of an individual-differences measure of hope. *Journal of Personality and Social Psychology*, 60(4), 570-585.
- Tang, T. T. B. Q. (2022). Tình hình sáng tạo khởi nghiệp trên thế giới và Việt Nam [Entrepreneurship innovation in the world and Vietnam]. *Asia-Pacific Economic Review*, 1, 66-70.
- Youssef-Morgan, C. M., & Luthans, F. (2015). Psychological capital and well-being. *Stress and Health*, 31(3), 180-188.

**A STUDY ON AN INTEGRATED INTERVENTION MODEL FOR DEVELOPING
ENTREPRENEURIAL PSYCHOLOGICAL CAPITAL
AMONG VIETNAMESE UNIVERSITY STUDENTS**

Huỳnh Văn Sơn

Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

Corresponding author: Huỳnh Văn Sơn – Email: sonhv@hcmue.edu.vn

Received: April 29, 2026; Revised: May 12, 2026; Accepted: May 22, 2026

ABSTRACT

This study proposes and examines the effectiveness of an integrated intervention model aimed at developing entrepreneurial psychological capital for Vietnamese university students. A quasi-experimental design was applied, utilizing a mixed-methods approach that combines quantitative and qualitative research. A total of 350 students in Ho Chi Minh City participated in two intervention measures: broad-based awareness education and intensive personal coaching. Quantitative findings indicated statistically significant post-intervention increases in students' psychological capital across all four dimensions—self-efficacy, hope, resilience, and optimism—with effect sizes ranging from medium to very large. Concurrently, qualitative analysis from 30 in-depth interviews elucidated the mechanism of psychological transformation, providing evidence for a cognitive shift among students from a risk-averse attitude to a mindset that views entrepreneurship as a learnable process, along with the restructuring of positive attitudes when facing failure. Based on empirical evidence, the study proposes a three-tier integrated intervention model encompassing foundational education, enhanced support, and personal coaching to provide a comprehensive solution for fostering students' psychological resources.

Keywords: entrepreneurship education; entrepreneurial psychological capital; intervention model; psychological experiment; students